

XÁC ĐỊNH MỨC SẴN LÒNG CHI TRẢ CỦA CÁC HỘ NÔNG DÂN VỀ DỊCH VỤ THU GOM, QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT Ở ĐỊA BÀN HUYỆN GIA LÂM - HÀ NỘI

**Defining the Willingness to Pay level of Farmhouses about Solid Waste Activities
Collection, Management and Treatment Services in Gia Lam District - Hanoi**

**Nguyễn Văn Song, Nguyễn Thị Ngọc Thương, Đào Thị Hồng Ngân,
Phạm Thị Hương, Đỗ Thị Minh Thùy, Chử Đức Tuấn**

Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

Địa chỉ email tác giả liên lạc: nguyenvansong@yahoo.com

Ngày gửi bài: 13.06.2011;

Ngày chấp nhận: 30.10.2011

TÓM TẮT

Sự phát triển kinh tế nhanh của huyện Gia Lâm trong vài năm gần đây dẫn đến sự gia tăng về lượng chất thải rắn sinh hoạt (CTRS). Việc thu gom, quản lý, xử lý CTRS ngày càng trở nên khó khăn bởi vì ngân sách Nhà nước phải bù đắp một khoản tiền rất lớn cho công tác này trong khi sự đóng góp của người dân còn rất nhỏ. Thông qua quan sát, thu thập số liệu thứ cấp và điều tra 116 hộ nông dân trên địa bàn thị trấn Trâu Quỳ và xã Kiêu Kỵ, sử dụng phương pháp tạo dựng thị trường (CVM), nghiên cứu đã nêu được thực trạng công tác quản lý CTRS và xác định mức sẵn lòng chi trả để thu gom và xử lý rác thải ở huyện Gia Lâm. Nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao dịch vụ môi trường trên địa bàn Gia Lâm.

Từ khóa: Chất thải rắn sinh hoạt (CTRS), dịch vụ môi trường, hộ nông dân, sẵn lòng chi trả

SUMMARY

In recent years, Gia Lam district has experienced very rapid economic development causes the increase of the solid waste activities (SWA). The collection, management, and treatment of the solid waste activities become increasingly difficult because a huge amount of money for this work is compensated by Government Funds while the contributions of the people are very small. Through observation, collecting secondary data and investigating of 116 farmers in Trau Quy town and Kieu Ky commune areas, using the contingent valuation method (CVM), the study showed the actual of management work and define the willingness to pay (WTP) for SWA collection, management and treatment services in Gia Lam district. The study proposed several solutions to improve environmental services in Gia Lam district.

Key words: Environmental services, farmers, solid waste activities (SWA), willing to pay (WTP)

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ô nhiễm môi trường là vấn đề nhức nhối đối với toàn xã hội, nhất là trong quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa đang diễn ra nhanh chóng như hiện nay. Khu vực nhà nước hiện không có đủ nguồn lực để có thể cung ứng đầy đủ và thỏa đáng các dịch vụ

công bao gồm cả dịch vụ thu gom và vận chuyển rác thải.

Muốn giải quyết vấn đề môi trường cần phải có sự quan tâm và đầu tư nhiều hơn của cả xã hội. Cần nhấn mạnh vai trò của người dân vì từ trước đến nay vấn đề môi trường vẫn bị coi là nhiệm vụ riêng của các cơ quan chức năng trong khi các hộ gia đình vừa là

đối tượng thải rác sinh hoạt, vừa phải chịu ảnh hưởng của sự ô nhiễm chính môi trường sinh hoạt do rác mà họ thải ra. Để có sự kết hợp chặt chẽ với người dân cùng giải quyết vấn đề trên, nhiệm vụ của các cơ quan chức năng là phải tìm hiểu thái độ, nguyện vọng, nhu cầu của người dân, cụ thể là xác định mức độ sẵn sàng của họ trong việc đóng góp hành động và đặc biệt là chi trả tiền cho dịch vụ môi trường. Từ đó xây dựng kế hoạch đồng bộ từ trên xuống, giữa các khâu với nhau trong việc thu gom, quản lý, xử lý CTRSH để quá trình này mang lại hiệu quả nhiều hơn cho xã hội.

Bài viết này xác định cầu hàng hóa dịch vụ môi trường của các hộ nông dân trên địa bàn nghiên cứu nhằm xây dựng một quỹ giả định về hàng hóa dịch vụ môi trường (thu gom, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt) để giúp người dân hưởng bầu không khí trong lành và một cảnh quan đẹp hơn.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Chọn điểm nghiên cứu

Khu vực huyện Gia Lâm đang trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa nên đã có những thay đổi đáng kể trên nhiều lĩnh vực. Môi trường nông thôn huyện có nguy cơ bị ô nhiễm cao do có nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp, các làng nghề tiểu thủ công nghiệp đóng trên địa bàn và công tác quản lý, thu gom và xử lý chất thải ở khu vực nông thôn còn bất cập. Đến nay mới có 60% chất thải được thu gom và xử lý theo quy định. Việc nâng cao chất lượng dịch vụ môi trường là rất cần thiết nhằm đảm bảo chất lượng cuộc sống người dân, cải tạo và làm đẹp môi trường sống.

Thị trấn Trâu Quỳ là một trong hai điểm nghiên cứu điển hình của huyện Gia Lâm được chọn trong nghiên cứu vì thị trấn Trâu Quỳ có vị trí quan trọng, là khu vực có tốc độ phát triển nhanh, là nơi tập trung

đông dân cư. Thị trấn Trâu Quỳ đại diện là một trong 6 xã thực hiện hoạt động phân loại rác. Hoạt động phân loại rác đã diễn ra ở thị trấn Trâu Quỳ từ ngày 10/10/2009

Kiều Kỵ là điểm nghiên cứu thứ hai đại diện cho các xã lân cận. Xã Kiêu Kỵ có bãi rác Kiêu Kỵ- nơi tập trung một phần lớn rác của thành phố Hà Nội. Xã Kiêu Kỵ đại diện cho các xã trong huyện chưa thực hiện phân loại rác tại nguồn trong thời gian điều tra của nghiên cứu. Vì vậy, hai địa phương này có tính đại diện cao từ đó có thể suy rộng tài liệu cho cả huyện Gia Lâm

2.2 Phương pháp thu thập số liệu

* *Nguồn số liệu thứ cấp:* Số liệu thứ cấp được thu thập từ phòng thống kê, phòng kinh tế, phòng tài nguyên môi trường, phòng địa chính huyện Gia Lâm, phòng thống kê của UBND thị trấn Trâu Quỳ và xã Kiêu Kỵ.

* *Nguồn số liệu sơ cấp:* Căn cứ vào tình hình kinh tế, vị trí địa lý, phạm vi thời gian nghiên cứu, chúng tôi tiến hành chọn đại diện, điển hình để tiến hành điều tra bằng phiếu đã xây dựng trước. Đưa ra số liệu tổng quan nhất, không bị sai lệch quá nhiều, nghiên cứu này tiến hành điều tra tổng số 116 phiếu gồm thị trấn Trâu Quỳ và xã Kiêu Kỵ.

2.3. Phương pháp phân tích

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, ngoài các phương pháp truyền thống như: thống kê kinh tế, phương pháp so sánh..., nghiên cứu này sử dụng phương pháp tạo dựng thị trường (Contingent Valuation Method - CVM) nhằm tạo một thị trường chưa tồn tại về một loại hàng hóa, dịch vụ nào đó. Viễn cảnh được đưa ra trong nghiên cứu này là giả định chất lượng hàng hóa dịch vụ môi trường sẽ được cải thiện đáng kể như có nhiều chuyển chuyên chở CTRSH hơn, đường phố có thêm nhiều cây xanh, và luôn sạch đẹp... nhằm tạo

cảnh quan, môi trường xanh, sạch đẹp...thì mức sẵn lòng chi trả cho sự cải thiện dịch vụ đó là bao nhiêu. Cá nhân được phỏng vấn trong mẫu điều tra được coi là tác nhân tham gia vào thị trường. Người được phỏng vấn, trước tiên sẽ được giới thiệu, mô tả để hiểu rõ được quyền lợi, nghĩa vụ của việc đóng góp vào quá trình xã hội hóa môi trường, mua hàng hóa dịch vụ môi trường.

Sau đó, người được phỏng vấn sẽ được hỏi về mức sẵn lòng chi trả (willingness to pay-WTP) của mình khi tham gia mua hàng hóa dịch vụ môi trường có cảnh quan, môi trường xanh, sạch đẹp... Kỹ thuật được sử dụng trong nghiên cứu này là kỹ thuật thẻ thanh toán (Payment Card). Người được hỏi được xem tấm thẻ chi trả với các mức sẵn lòng chi trả được chỉ ra sẵn. Trong tấm thẻ này mức sẵn lòng chi trả thấp nhất là 0 đồng và mức cao nhất là trên 20.000 đồng/người/tháng. Đường cầu của hộ nông dân về dịch vụ môi trường được mô tả là đường "sẵn lòng chi trả". Trong quá trình điều tra cầu của các hộ nông dân về thu gom, quản lý, xử lý CTRSH trên địa bàn huyện Gia Lâm, phương pháp này được sử dụng là chủ yếu.

2.4. Sử dụng mô hình hồi quy mức sẵn lòng chi trả dịch vụ hàng hóa môi trường của hộ nông dân

Để phân tích mức độ ảnh hưởng của một số yếu tố chính tới mức sẵn lòng chi trả của hộ nông dân thực hiện dịch vụ thu gom, quản lý, xử lý CTRSH, hàm hồi quy được sử dụng để đánh giá. Nghiên cứu này chọn một số biến: giới tính (Gen), trình độ học vấn (Edu), nghề nghiệp (D) và thu nhập (Inc).

$$WTP_i = \beta_0 + \beta_1 Gen_i + \beta_2 Edu_i + \beta_3 Inc_i + \beta_4 D_{1i} + \beta_5 D_{2i} + \beta_6 D_{3i} + \beta_7 D_{4i} + \beta_8 Age + \beta_9 N_i + u_i$$

Trong đó:

WTP: Mức sẵn lòng chi trả (đơn vị nghìn đồng); Inc: Biến thu nhập (đơn vị: triệu

đồng); Edu: Biến trình độ học vấn (đơn vị: số năm đi học); Age: số tuổi của người được phỏng vấn; N_i : số người/một hộ gia đình, Gen: giới tính; D_1, D_2, D_3, D_4 là các biến giả thể hiện nghề nghiệp của người được phỏng vấn tương ứng lần lượt với buôn bán, công chức nhà nước, nông nghiệp và sản xuất nhỏ.

Sai số u_i tuân theo phân phối chuẩn và độc lập, với giá trị trung bình bằng không; phương sai σ^2 (Nguyễn Quang Đông, 2005).

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng môi trường và công tác quản lý CTRSH trên địa bàn huyện Gia Lâm

Sự gia tăng dân số làm cho diện tích đất sử dụng của các hộ nông dân bị thu hẹp nhường chỗ cho các công trình công cộng và các cơ sở hạ tầng. Đồng thời, mức sống của người dân trong huyện được nâng lên rõ rệt kéo theo lượng rác thải tăng lên và thành phần cũng phức tạp hơn, trong đó có nhiều thành phần rác thải khó phân hủy như túi nilon, vỏ thủy tinh...

Bên cạnh đó, khu vực huyện Gia Lâm là nơi tập trung nhiều cơ quan; trường đại học, cao đẳng, nghề, trung cấp;...cho nên lượng người về khu vực này rất lớn đồng nghĩa với lượng CTRSH hàng ngày cũng lớn. Rác thải từ các hộ gia đình, các cửa hàng kinh doanh trong các khu chợ ven đường giao thông hầu hết chưa được thu gom và xử lý một cách hợp lý. Rác thường được chất đống trong một vài ngày nên gây ra hiện tượng ô nhiễm không khí nơi đây. Nhưng hiện tượng này xảy ra không thường xuyên và không phổ biến đối với tất cả các cửa hàng buôn bán nên tình trạng ô nhiễm không nặng. Bất kỳ một khu đất trống công cộng nào trên địa bàn khu vực cũng có thể trở thành bãi đổ rác, làm nơi sinh sống cho các vi sinh vật gây bệnh, kéo theo ruồi muỗi và mùi hôi thối gây ra ô

nhằm nghiêm trọng cho môi trường sống của người dân. Mặt khác khu vực có đường quốc lộ 5 chạy qua nên lượng xe lưu thông lớn gây khói bụi, tiếng ồn, ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường. Việc quy hoạch khu dân cư không hợp lý làm cho nước thải bị ứ đọng trong các cống rãnh thoát nước, gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng xấu tới cảnh quan khu vực.

Vì vậy, các cơ quan có trách nhiệm cần có những biện pháp, giải pháp kịp thời, quản lý môi trường hợp lý ngay từ khi mà môi trường chưa bị ô nhiễm nặng.

Kinh phí thu gom rác ở địa phương còn hạn chế do vẫn còn có người dân không đóng phí vệ sinh. Ngoài ra, do địa bàn hoạt động ngày càng mở rộng cùng với sự phát triển kinh tế- xã hội nên lượng rác ngày càng gia tăng. Với sự eo hẹp về tài chính nên xí nghiệp môi trường đô thị và hợp tác xã không thể bảo đảm đủ phương tiện kỹ thuật hoạt động thỏa đáng, điển hình là số xe chuyên dùng chở rác và ép rác còn thiếu, biểu hiện là sự chậm trễ thời gian thu gom, do xe phải đến nhiều địa điểm thu gom.

3.2. Xác định mức sẵn lòng chi trả để thu gom và xử lý rác thải tại khu vực huyện Gia Lâm

Con người cũng có nhu cầu về hàng hóa môi trường hay nói chính xác hơn là hàng hóa chất lượng môi trường như hàng hóa thị trường. Khi có nhu cầu thì họ sẵn sàng chi trả cho hàng hóa đó và ngược lại.

Tại khu vực thị trấn Trâu Quỳ và xã Kiêu Kỵ, người dân ở đây nhận thức được lượng rác thải sinh hoạt ngày càng nhiều lên theo mức sống của con người, thực trạng về rác thải chưa được thu gom ảnh hưởng đến môi trường, cảnh quan khu vực và nhất là ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe người dân. Người dân ở đây muốn môi trường được cải thiện, họ sẵn sàng chi trả một khoản tiền để môi trường được trong lành. Từ đó, nhóm nghiên cứu xác định được mức sẵn lòng chi trả cho việc thu gom, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của các hộ nông dân tại khu vực nghiên cứu.

Trong quá trình thu thập, xử lý số liệu, nghiên cứu đã đánh giá một số yếu tố ảnh hưởng chính tới mức sẵn lòng chi trả WTP của hộ nông dân về dịch vụ thu gom, quản lý, xử lý rác thải rắn sinh hoạt (Bảng 1).

Bảng 1. Kết quả ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến mức WTP

Chỉ tiêu	Hệ số	T _{KĐ}	Mức độ tin cậy (%)
Hệ số tự do	1,7758	0,821	58,63
Giới tính	0,618	1,244	78,38
Trình độ	0,1062	0,751	54,58
Thu nhập	0,0028	7,174	100
Buôn bán	0,4972	0,582	43,83
Công chức Nhà nước	0,5183	0,42	32,46
Làm nông nghiệp	0,777	0,739	53,86
Sản xuất nhỏ	0,2753	0,3	23,5
tuổi	0,0282	0,848	60,14
số khẩu	-1,0042	-4,539	100
R ²	0,5112	-	-
F _{kiểm định}	12,3184	-	-
Số mẫu quan sát	116	-	-

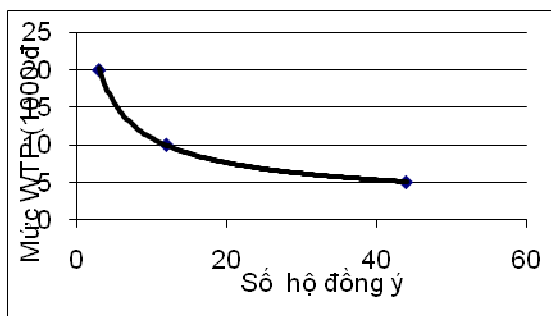
Nguồn: Từ số liệu điều tra và chạy mô hình

Kết quả ước lượng hồi quy của các yếu tố ảnh hưởng tới mức sẵn lòng chi trả (WTP) thể hiện qua phương trình sau:

$$WTP = 1,7758 + 0,6180Gen + 0,1062Edu + 0,0028Inc + 0,4972D_1 + 0,5183D_2 + 0,7770D_3 + 0,2753D_4 + 0,0282Age - 1,0042 N_f$$

Căn cứ vào $F_{kiểm định}$ để có thể kết luận mô hình có ý nghĩa thống kê hay không, ta phải so sánh $F_{kiểm định}$ với $F_{lý thuyết}$. Có $F_{kiểm định} = 12,3184$; $F_{lý thuyết} = F_{0,05}(8,115) = 1,939$ suy ra $F_{kiểm định} > F_{lý thuyết}$. Kết quả này cho thấy các biến trong mô hình trên xác định là hoàn toàn chặt chẽ.

Bên cạnh đó, hệ số tương quan bình phương của mô hình (R square - R^2) nhận giá trị 0,5112. Điều đó có nghĩa là các biến đưa vào mô hình đã giải thích 51,12% sự thay đổi của mức WTP, còn lại 48,88% là do các yếu tố khác chưa đưa vào mô hình



Hình 1. Đường cầu WTP của hộ nông dân về dịch vụ thu gom, quản lý, xử lý CTRSH

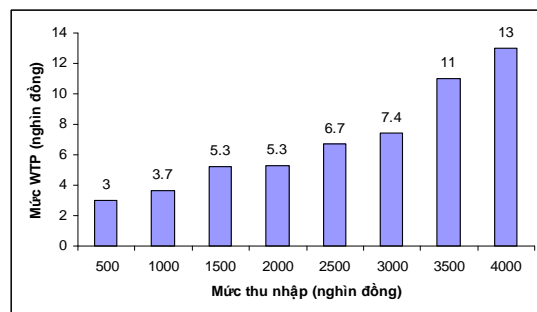
Ghi chú: trục hoành là số hộ đồng ý sẵn lòng trả tương đương với lượng cầu

Đường cầu theo dạng tuyến tính của mức sẵn lòng chi trả của nông dân với giá sẵn lòng trả $Q = 10,61 - 0,16P$ (Q là mức sẵn lòng chi trả, P là số người sẵn lòng trả tương ứng với Q) hay $P = 66,31 - 6,25Q$. Trong đó, trục tung biểu diễn mức sẵn lòng chi trả (WTP), trục hoành thể hiện số người nông dân sẵn lòng trả tương ứng với mức WTP (Hình 1).

3.3. Phân tích ảnh hưởng của một số yếu tố cơ bản tới mức sẵn lòng chi trả dịch vụ thu gom, quản lý, xử lý rác thải tại khu vực huyện Gia Lâm

3.3.1 Ảnh hưởng của thu nhập

Biến thu nhập được xác định là có ảnh hưởng lớn nhất tới mức WTP. Với các điều kiện khác không đổi, khi tăng thu nhập thêm 1 triệu đồng thì mức WTP có thể tăng thêm có thể tăng thêm 2.828 đồng. Dấu dương của hệ số ước lượng chỉ ra rằng thu nhập càng tăng thì mức WTP càng tăng. Điều này chứng tỏ rằng khi thu nhập tăng thì nhu cầu về chất lượng môi trường của con người cao hơn so với khi có mức thu nhập thấp. Vì vậy, người có thu nhập cao sẽ có xu hướng sẵn lòng chi trả cao hơn cho hàng hóa dịch vụ môi trường. Thu nhập có quan hệ tỷ lệ thuận với mức WTP của cá nhân. Theo kết quả điều tra, mức WTP cao nhất là 20.000 đồng được cá nhân có mức thu nhập trên 3.000.000 đồng sẵn sàng chi trả. Những hộ có thu nhập nhỏ hơn 1.000.000 đồng có mức WTP bằng 0 chiếm 50%. Những hộ này cũng muốn đóng góp cho quỹ nhưng với mức thu nhập thấp như vậy vẫn chưa đảm bảo cuộc sống nên mức WTP bằng không. Hình 2 thể hiện mối quan hệ giữa mức thu nhập và WTP.

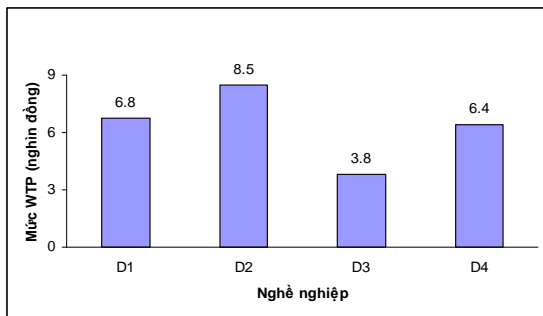


Hình 2. Mối quan hệ giữa mức thu nhập và WTP

3.3.2. Ảnh hưởng của nghề nghiệp

Biến nghề nghiệp được khẳng định có vai trò quan trọng trong quyết định của mức

WTP. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đề cập đến nghề nghiệp của người được phỏng vấn bao gồm buôn bán (D1), trong khu vực Nhà nước (D2), nông nghiệp (D3), sản xuất nhỏ (D4). Qua hình 3 cho thấy, mức WTP phụ thuộc vào nghề nghiệp. Cụ thể, người làm buôn bán tương ứng với mức WTP bình quân là 6.800 đồng/người/tháng; người làm trong khu vực nhà nước có mức WTP bình quân là 8.500 đồng/người/tháng; người làm trong nông nghiệp có mức WTP bình quân là 3.800 đồng/người/tháng (hình 3)



Hình 3. Mối quan hệ giữa nghề nghiệp với mức WTP

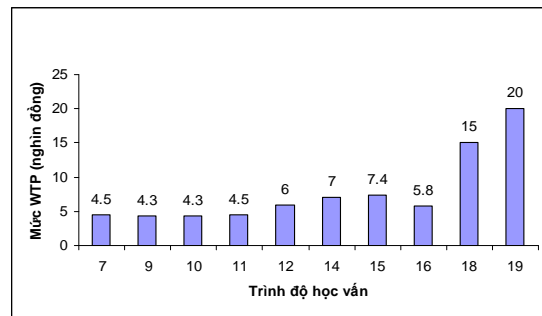
3.3.3. Ảnh hưởng của trình độ học vấn

Biến trình độ học vấn có thể ảnh hưởng nhất định đến mức WTP. Dấu (+) của hệ số ước lượng hàm ý rằng với các yếu tố khác không đổi, trình độ học vấn có quan hệ tỷ lệ thuận với mức WTP. Qua đây, ta thấy được rằng ý thức bảo vệ môi trường, mong muốn có môi trường xanh, sạch đẹp của người dân có trình độ cao hơn là cao hơn. Người có trình độ cao có mức WTP cao hơn người có trình độ thấp (hình minh họa: hình 4). Trình độ học vấn được chia mức độ với giả định về số năm bỏ ra để đạt được trình độ giáo dục. Cụ thể trong nghiên cứu này người có trình độ thấp nhất là trình độ học vấn lớp 7, người có trình độ học vấn cao nhất là người bỏ ra 19 năm cho quá trình học tập (trên đại học).

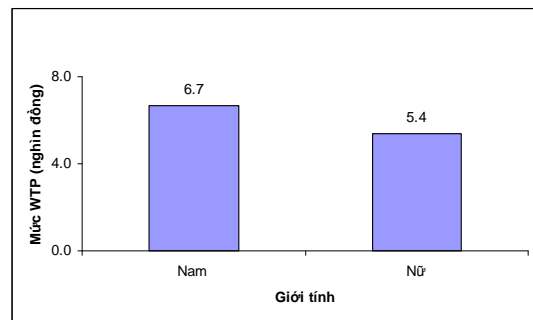
3.3.4 Ảnh hưởng của giới tính

Theo kết quả hồi quy, giới tính của người được phỏng vấn có ảnh hưởng nhất

định đến mức WTP. Theo tính toán từ số liệu điều tra, mức WTP trung bình của nam là 6.673 đồng và mức WTP trung bình của nữ là 5.390 đồng. Điều này có thể chứng tỏ rằng nam quan tâm hơn đến chất lượng môi trường sống, họ mong muốn có một môi trường trong xanh, sạch đẹp cao hơn nữ. Hoặc cũng có thể do sự khác biệt cách chi tiêu giữa nam và nữ (Hình 5)



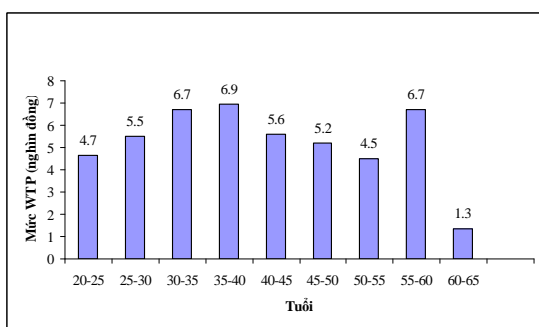
Hình 4. Mối quan hệ giữa học vấn và mức WTP



Hình 5. Mối quan hệ giữa WTP và Giới tính

3.3.5. Ảnh hưởng của độ tuổi người được phỏng vấn

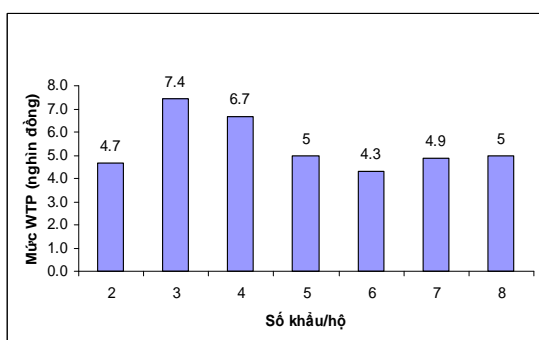
Tuổi của người được phỏng vấn cũng ảnh hưởng nhất định đến mức WTP. Hệ số ước lượng của biến tuổi mang dấu dương chứng tỏ người có độ tuổi cao có ý thức hơn về bảo vệ môi trường, họ mong muốn sống trong một môi trường trong lành hơn người ít tuổi. Có thể giải thích điều này là những người trẻ tuổi có sức khỏe tốt nên họ chưa thực sự nhận thức rõ được ảnh hưởng của môi trường ô nhiễm tới sức khỏe. Hình 6 minh họa cho mối quan hệ giữa WTP và tuổi.



Hình 6. Mối quan hệ giữa WTP và tuổi

3.3.6. Ảnh hưởng của số khẩu/hộ gia đình:

Đây là một trong những biến quan trọng ảnh hưởng lớn đến mức WTP trong nghiên cứu này. Vì chính sách xã hội hóa môi trường nên việc đóng góp lệ phí thu gom rác thải được tính theo số đầu người/hộ. Kết quả nghiên cứu phù hợp với tình hình thực tế. Hộ gia đình nào có nhiều người thì người được phỏng vấn chọn mức WTP thấp hơn với các yếu tố khác là như nhau (Hình 7)



Hình 7. Mối quan hệ giữa WTP và số khẩu/hộ

3.4. Định hướng và giải pháp cho việc quản lý, bảo vệ môi trường.

3.4.1. Định hướng cho việc quản lý và bảo vệ môi trường

Tăng cường giáo dục và nâng cao nhận thức về môi trường cho cộng đồng, các cơ quan đơn vị, các tổ chức chính trị xã hội. Bên cạnh đó cũng cần có đội vệ sinh môi trường. Đội vệ sinh này được thành lập kết hợp với

XNMTĐTGL thực hiện công tác thu gom, quản lý, xử lý CTRSH.

3.4.2. Giải pháp cho quản lý và bảo vệ môi trường

Thứ nhất, xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường Xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường là việc huy động sự tham gia của cộng đồng, của toàn xã hội cho công tác bảo vệ môi trường đồng thời biến công tác bảo vệ môi trường thành quyền lợi và nghĩa vụ của mọi người.

Thứ hai, xây dựng hệ thống quản lý rác thải theo hướng phát triển bền vững mang tính khoa học, có quy hoạch lâu dài, phù hợp với định hướng xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường trong chiến lược bảo vệ quốc gia.

Thứ ba, tăng thu nhập và nâng cao mức sống của người dân. Khi mức sống của con người được nâng cao, họ sẽ có ý thức hơn về môi trường sống của mình, họ mong muốn môi trường trong sạch, cảnh quan đẹp

Thứ tư, xây dựng quy chế về quản lý bảo vệ môi trường: cần sớm xây dựng và công bố, thực hiện các biện pháp chế tài xử lý cho thật nghiêm những hành động gây ô nhiễm môi trường như: xử phạt hành chính, phạt lao động công ích

Cuối cùng, quản lý quỹ và mức thu phí hợp lý, khoa học: Việc sử dụng quỹ phải có kế hoạch cụ thể, rõ ràng, hợp lý, tiết kiệm. Vì vậy, cần phải có cơ chế quản lý quỹ hiệu quả, phải đưa ra mức đóng góp cụ thể cho các hộ gia đình. Mức đóng góp này dựa theo đầu người, theo lượng rác thải - theo quy tắc người xả thải rác nhiều phải nộp mức tiền cao hơn

4. KẾT LUẬN

Khu vực huyện Gia Lâm đang trong quá trình đô thị hóa và gặp những vấn đề khó khăn trong công tác quản lý và bảo vệ môi trường đặc biệt là môi trường CTRSH.

Qua kết quả nghiên cứu, thực trạng CTRSH của huyện Gia Lâm là rất lớn. Lượng CTRSH trên địa bàn được vận chuyển đến bãi rác Kiêu Kỵ là 140,7 tấn/ngày đêm. Lượng rác này tại thị trấn Trâu Quỳ là 9 tấn/ngày đêm và tại khu vực nghiên cứu khoảng 248 m³. Việc thu gom, xử lý, quản lý rác thải sinh hoạt không triệt để làm ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường sống của người dân và cảnh quan của khu vực.

Mức WTP của người dân không đồng đều phụ thuộc vào giới tính, trình độ học vấn, thu nhập, nghề nghiệp, tuổi và số khẩu/hộ

Bằng phương pháp bình quân gia quyền cùng với số liệu điều tra phỏng vấn, xác định được mức chi trả bình quân của hộ nông dân là WTP= 6000 đồng/người/tháng.

Mức WTP một năm trên địa bàn nghiên cứu khoảng 4 tỷ đồng/năm. Số tiền này nếu được sử dụng đúng mục đích sẽ giúp cải thiện chất lượng dịch vụ thu gom, quản lý, xử lý CTRSH và cải thiện môi trường sống của người dân.

Để khắc phục tình trạng rác thải gây ô nhiễm môi trường làm ảnh hưởng xấu cảnh quan khu vực, các giải pháp được đưa ra là: (i) Chính quyền địa phương tăng cường nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của người dân qua các hoạt động tuyên truyền, tập huấn, các chương trình sinh hoạt về môi trường phân loại rác tại xã và thị trấn cùng kết hợp với các đoàn thể tổ chức phong trào quản lý môi trường có sự tham gia của cộng đồng, thành lập các tổ chức dịch vụ môi trường để hỗ trợ cho xí nghiệp môi trường đô thị Gia Lâm. (ii) Cơ quan chính quyền địa phương cần ban hành nội quy, quy chế xử phạt về hành động gây ô nhiễm môi trường. (iii) Xây dựng hệ thống quản lý rác thải theo hướng phát triển bền vững bằng cách có thể xây dựng các mô hình chế biến rác thải sinh hoạt thành phân hữu cơ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- UBND huyện Gia Lâm (2010). Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ hành chính sự nghiệp huyện Gia Lâm lần thXXIII nhiệm kỳ 2010 - 2015
- Nguyễn Quang Đông (2005). Bài giảng kinh tế lượng, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội